

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4- LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2026/HNGĐ- ST

Ngày : 20-4-2026

V/v tranh chấp: Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4- LÂM ĐỒNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Bích Thủy**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Nguyễn Thị Tài**

2. Bà **Đỗ Thị Thương Huyền**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Anh Vương**- Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân khu vực 4- Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4- Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thùy Linh**- Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân khu vực 4- Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm, công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 488/2025/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2025, về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Lý Thị B**, sinh năm 1969. Địa chỉ: Tổ dân phố 7 Đại L, Phường 3 Bảo L, tỉnh Lâm Đồng.

- Bị đơn: Ông **Triệu Kim H**, sinh năm 1969. Nơi thường trú: Tổ dân phố 7 Đại L, Phường 3 Bảo L, tỉnh Lâm Đồng. Địa chỉ: Thôn Minh Lợi, xã H Lợi, tỉnh Tuyên Quang.

(Bà B, ông H đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10/11/2025 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà B và ông H chung sống với nhau từ năm 1988, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, được hai bên gia đình đồng ý. Vợ chồng sinh sống ổn định tại xã Minh Trung, huyện Yên S, tỉnh Tuyên Quang (cũ), đến năm 1996 chuyển vào sinh sống tại thôn 7, huyện Yên S (nay là Phường 3 Bảo L), tỉnh Lâm Đồng, thực hiện đăng ký kết hôn tại UBND xã Đại L, thành phố Bảo L, tỉnh Lâm Đồng ngày 30/12/2002.

Quá trình chung sống, đời sống vợ chồng B thường, tuy nhiên không hạnh phúc, không có tiếng nói chung, không yêu thương đùm bọc nhau. Đến năm 2020 vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn được, ông H bỏ bà B

về quê tỉnh Tuyên Quang sinh sống đến nay, thỉnh thoảng có công việc thì ông H mới vào Bảo L. Từ đó đến nay vợ chồng ly thân, phận ai nấy sống, không quan tâm chăm sóc nhau, không liên quan gì đến nhau về kinh tế, tiền bạc. Nay tình cảm vợ chồng không còn, không hàn gắn đoàn tụ được, bà B yêu cầu giải quyết ly hôn với ông H.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà B và ông H có 02 con chung là Triệu Văn L, sinh năm 1989 và Triệu Văn T, sinh năm 1993. Nay các con chung đã trên 18 tuổi, tự lao động được, bà B không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Bà B không yêu cầu giải quyết về tài sản chung.

Về nợ chung: Bà B và ông H không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/3/2026, bị đơn ông Triệu Kim H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông H và bà B tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại UBND xã Đại L, thành phố Bảo L, tỉnh Lâm Đồng, hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn năm 2002, vợ chồng sinh sống tại thôn 7, xã Đại L, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc B thường. Đến năm 2021 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên ông H về tỉnh Tuyên Qsinh sống đến nay. Ông H cho rằng bà B không chung thủy trong hôn nhân nên dẫn tới vợ chồng ly thân. Từ năm 2021 đến nay ông H và bà B ly thân, không còn tình cảm, không liên quan gì đến kinh tế, không liên lạc với nhau. Ông B xác định không còn tình cảm với bà B, mâu thuẫn đã trầm trọng, ông H đồng ý ly hôn với bà B.

Về con chung: Ông H và bà B có 02 con chung là Triệu Văn L, sinh năm 1989 và Triệu Văn T, sinh năm 1993. Nay các con chung đã trên 18 tuổi, tự lao động được, ông H không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Ông H tự thỏa thuận về tài sản chung với bà B nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Ông H và bà B không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 26/3/2026 nhưng không thành.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Kết thúc phần tranh luận, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4- Lâm Đồng tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và về việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà Lý Thị B và ông Triệu Kim H được ly hôn, về con chung do các con đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết, về tài sản chung không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết, về nợ chung không có nên không xem xét, giải quyết. Về án phí cần buộc nguyên đơn bà B chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Lý Thị B và bị đơn ông Triệu Kim H đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

2. Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lý Thị B và ông Triệu Kim H chung sống tự nguyện từ năm 1988, có tổ chức lễ cưới và được hai bên gia đình đồng ý. Vợ chồng sinh sống ổn định tại xã Minh Trung, huyện Yên S, tỉnh Tuyên Q(cũ), đến năm 1996 chuyển vào sinh sống tại thôn 7, xã Đại L, thành phố Bảo L (nay là Phường 3 Bảo L), tỉnh Lâm Đồng, thực hiện đăng ký kết hôn tại UBND xã Đại L, thành phố Bảo L, tỉnh Lâm Đồng ngày 30/12/2002. Đây là quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập, thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Quá trình chung sống, vợ chồng có thời gian hạnh phúc, cùng nuôi dạy con cái trưởng thành. Tuy nhiên đến năm 2020-2021 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn được và ly thân đến nay. Mâu thuẫn vợ chồng cả bà B, ông H thừa nhận do tình cảm, không có tiếng nói chung. Nay tình cảm vợ chồng không còn, bà B và ông H đều yêu cầu giải quyết ly hôn. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa bà B, ông H đã trầm trọng, không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn, vì vậy cần căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cho bà B và ông H được ly hôn là có căn cứ chấp nhận.

Về con chung: Căn cứ lời trình bày của bà B, ông H, bản khai sinh bà B nộp tại Tòa án thì cả hai có 02 con chung tên là chung là Triệu Văn L, sinh năm 1989 và Triệu Văn T, sinh năm 1993. Nay các con chung đã trên 18 tuổi, tự lao động được, bà B, ông H không yêu cầu giải quyết về con chung nên không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Bà B, ông H không yêu cầu giải quyết về tài sản nên không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Bà B, ông H xác nhận không có nợ chung, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật TTDS, áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, buộc bà Lý Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 235, Điều 264, Điều 266 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lý Thị B đối với ông Triệu Kim H về việc “Ly hôn”.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Lý Thị B và ông Triệu Kim H được ly hôn.

2. Về con chung: Không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Lý Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà B đã nộp tại biên lai nộp tiền số 0008244 ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 4- Lâm Đồng;
- THADS tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng THADS khu vực 4- Lâm Đồng
- UBND Phường 3 Bảo L (UBND xã Đại L, thành phố Bảo L cũ), tỉnh Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Bích Thủy

